

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT
NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	11 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam có trụ sở chính tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tuấn – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 300611.1/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11/08/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 25/03/2026.



Nguyễn Hữu Hoàn

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		430.084.557.301	323.143.464.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	49.560.356.826	37.888.173.167
1. Tiền	111		36.060.356.826	37.888.173.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.8	94.811.673.267	63.436.413.586
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.543.232.206	7.618.406.526
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.341.442.306)	(1.903.677.826)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		69.609.883.367	57.721.684.886
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.146.464.516	125.771.693.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	27.463.368.633	44.340.345.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	91.649.364.478	70.603.732.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	10.033.731.405	10.827.615.573
IV. Hàng tồn kho	140		141.946.550.930	84.584.468.405
1. Hàng tồn kho	141	4.5	141.946.550.930	84.584.468.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.619.511.762	11.462.716.232
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	327.673.776	363.348.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.613.319.682	10.436.234.032
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	4.7	678.518.304	663.133.202
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.076.484.559	122.234.127.569
I. Tài sản cố định	220		8.265.141.562	10.172.165.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.265.141.562	10.172.165.862
- Nguyên giá	222		89.735.388.968	89.735.388.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.470.247.406)	(79.563.223.106)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		83.762.927.595	41.185.679.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.10	83.762.927.595	41.185.679.506
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.8	32.038.981.824	32.038.981.824
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		32.038.981.824	32.038.981.824
IV. Tài sản dài hạn khác	270		38.009.433.578	38.837.300.377
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.6	38.009.433.578	38.837.300.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		592.161.041.860	445.377.592.053

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		240.160.441.662	205.768.796.542
I. Nợ ngắn hạn	310		161.403.678.393	142.035.803.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	19.544.899.445	15.740.863.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.978.273.878	6.907.983.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.15	3.384.756.183	4.176.120.430
4. Phải trả người lao động	315		861.027.207	1.667.422.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.14	270.133.864	141.609.531
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.13	447.022.309	368.617.834
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.16	131.917.565.507	113.033.186.518
II. Nợ dài hạn	330		78.756.763.269	63.732.992.838
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.16	78.756.763.269	63.732.992.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	352.000.600.198	239.608.795.511
I. Vốn chủ sở hữu	410		352.000.600.198	239.608.795.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		299.999.850.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		299.999.850.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(132.550.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		500.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.716.090.899	37.668.259.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		37.168.259.797	24.399.036.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.547.831.102	13.269.223.372
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.917.209.299	1.940.535.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		592.161.041.860	445.377.592.053



Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa



Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	178.503.479.812	241.164.291.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		178.503.479.812	241.164.291.469
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	152.215.460.863	222.465.075.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.288.018.949	18.699.215.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.147.579.610	4.891.915.318
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.977.955.659	8.117.979.927
Trong đó: Chi phí đi vay	23		5.434.203.401	3.845.748.237
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	108.805.331
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.624.086.224	5.510.995.279
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.208.096.999	3.236.778.471
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		15.625.459.677	6.834.182.484
12. Thu nhập khác	31	5.7	682.758.017	1.219.061.821
13. Chi phí khác	32	5.8	244.880.804	944.072.447
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		437.877.213	274.989.374
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.063.336.890	7.109.171.858
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	3.538.832.203	1.721.412.433
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.524.504.687	5.387.759.425
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		12.547.831.102	5.417.831.784
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(23.326.415)	(30.072.359)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	446	271
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	446	271

Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.063.336.890	7.109.171.858
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.907.024.300	3.849.393.725
- Các khoản dự phòng	03		437.764.480	591.377.387
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229.630.464)	(66.039.034)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.034.163.365)	(743.701.645)
- Chi phí lãi vay	06		5.544.641.231	3.845.748.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.688.973.072	14.585.950.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.097.655.121	(38.840.853.532)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.362.082.525)	(758.185.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.596.678.529)	(5.975.828.919)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		817.245.725	(30.439.790.724)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(19.924.825.680)	9.823.471.199
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5.430.015.680)	(3.845.748.237)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.192.888.561)	(600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(84.902.617.057)	(56.050.985.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.421.652.257)	(5.449.315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.576.582.042)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.700.000.000	7.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.059.667.137	552.501.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.238.567.162)	9.557.051.863

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.867.300.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	195.092.892.619	213.849.559.292
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(161.184.743.199)	(128.390.913.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.775.449.420	85.458.645.295
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.634.265.201	38.964.711.848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.888.173.167	51.780.821.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.918.458	(12.422.613)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		49.560.356.826	90.733.110.286



Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa



Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 299.999.850.000 VND, tương đương 29.999.985 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 83 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 82 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất plastic tổng hợp, cao su tổng hợp dạng nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một (01) Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	45,71%	45,71%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh tại tỉnh Hưng Yên – Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Lô CN1, đường G6, Khu Công nghiệp Phố Nối A mở rộng, xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 có hiệu lực từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC có quy định cụ thể khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế

toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo nguyên tắc hạch toán Tài khoản 121 – Chứng khoán kinh doanh quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, giá gốc chỉ bao gồm giá mua, các chi phí giao dịch (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh trong kỳ của Công ty là chứng khoán niêm yết và cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng

phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.670.088.364	1.111.486.497
Tiền gửi không kỳ hạn	31.390.268.462	36.776.686.670
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.500.000.000	-
Cộng	49.560.356.826	37.888.173.167

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, lãi suất 4,75%/năm.

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.284.479.467	21.935.595.001
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	13.800.167.000	-
Các ngân hàng khác	7.305.621.995	14.841.091.669
Cộng	31.390.268.462	36.776.686.670

4.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Multi Productos 2020 SL	3.758.246.285	-	862.653.074	-
Sphere Distribution	3.751.713.968	-	3.629.028.920	-
Tecnopacking	3.256.339.826	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát	-	-	7.232.644.000	-
Symbolic Start, Unipessoal, IDA	2.015.310.034	-	4.448.162.977	-
Các khách hàng khác	14.681.758.519	-	28.167.856.522	-
Cộng	27.463.368.633	-	44.340.345.493	-

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	57.665.096.034	-	37.659.581.216	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	3.754.189.590	-	6.383.243.691	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	2.226.028.300	-	5.562.641.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	26.854.908.000	-	4.745.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.149.142.554	-	16.252.665.621	-
Cộng	91.649.364.478	-	70.603.732.028	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.226.028.300		5.562.641.500	

4.4. Phải thu khác

4.4.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	10.827.615.573	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng AP Việt Nam (i)	7.620.000.000			
Tạm ứng	2.150.950.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	262.781.405	-	-	-
Cộng	10.033.731.405		10.827.615.573	

- (i) Hợp đồng số 0202/2026/HĐTCBS về thi công xây dựng các hạng mục bổ sung tại Nhà máy sản xuất bao bì nhựa giữa Công ty cổ phần bao bì Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng AP Việt Nam giá trị hợp đồng là 15.212.500.000 đồng. Đến thời điểm chấm dứt hợp đồng, Công ty đã thực hiện tạm ứng cho nhà thầu số tiền 12.170.000.000 đồng. Do không đạt được sự đồng thuận về việc điều chỉnh giá hợp đồng, theo Biên bản làm việc ngày 15/06/2026, hai bên đã thống nhất chấm dứt thực hiện hợp đồng. Khoản tạm ứng nêu trên đang được các bên thực hiện đối chiếu và xử lý theo thỏa thuận. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu hồi được 4.550.000.000 đồng trên tổng số tiền đã ứng trước cho nhà thầu. Công ty đang trong quá trình làm việc với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng AP Việt Nam để thu hồi phần còn lại của số tiền đã ứng trước.

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.000.077.746	-	62.746.957.191	-
Sản phẩm	12.279.007.815	-	13.220.311.038	-
Hàng hoá	11.667.465.369	-	2.061.047.934	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6.556.152.242	-
Cộng	141.946.550.930	-	84.584.468.405	-

- Giá trị hàng tồn kho chậm ứ đọng tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 7.670.075.733 VND.

4.6. Chi phí chờ phân bổ

4.6.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	12.285.497	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.879.048	143.712.078
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng hàng năm	108.309.235	-
Chi phí trả trước khác	20.199.996	219.636.920
Cộng	327.673.776	363.348.998

4.6.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.175.448.853	1.331.571.252
Tiền thuê quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng (i)	36.833.984.725	37.505.729.125
Cộng	38.009.433.578	38.837.300.377

- (i) Là khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng tại tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam được quyền sử dụng Thửa đất số 874 tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 00932291 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/04/2025 với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Thời hạn thuê đất được tính từ ngày bàn giao đến ngày 15/01/2054. Hàng năm, Công ty có trách nhiệm nộp phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên (Bên cho thuê).

Toàn bộ quyền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng nêu trên đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long.

4.7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (i)	678.518.304	663.133.202
Trong đó:		
Tiền gửi có kỳ hạn	668.541.672	662.235.655
Lãi dự thu	9.976.632	897.547
	678.518.304	663.133.202

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại ngân hàng với lãi suất 1,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.8. Đầu tư tài chính****4.8.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	69.609.883.367	69.609.883.367	-	57.721.684.886
Tiền gửi có kỳ hạn	55.267.084.810	55.267.084.810	-	44.988.361.607
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	10.772.639.498	10.772.639.498	-	10.576.334.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	4.494.445.312	4.494.445.312	-	4.412.026.681
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Cho vay	12.800.000.000	12.800.000.000	-	12.500.000.000
Ông Lê Văn Hưng	-	-	-	12.500.000.000
Ông Võ Thanh Hoài (iii)	12.800.000.000	12.800.000.000	-	-
Lãi dự thu	1.542.798.557	1.542.798.557	-	233.323.279
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	164.341.366	164.341.366	-	106.451.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.646.231	33.646.231	-	22.170.039
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	228.493.151	228.493.151	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	1.116.317.809	1.116.317.809	-	104.701.370
Cộng	69.609.883.367	69.609.883.367	-	57.721.684.886

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

b) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iv) VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iv) VND	Giá trị dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	27.543.232.206	26.227.866.000	(2.341.442.306)	7.618.406.526	6.456.540.000	(1.903.677.826)
CTCP Petec Bình Định	3.398.713.416	1.509.970.000	(1.888.743.416)	3.398.713.416	1.549.190.000	(1.849.523.416)
CTCP Vietourist Holdings (VTD)	1.917.715.800	1.532.640.000	(385.075.800)	2.518.315.800	2.641.590.000	-
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (TLD)	7.228.539.900	7.887.816.000	-	1.196.462.900	1.815.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	138.017.880	118.800.000	(19.217.880)	383.383.000	355.000.000	(28.383.000)
CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (KGM)	121.531.410	92.340.000	(29.191.410)	121.531.410	95.760.000	(25.771.410)
CTCP Dược Lâm Đồng	814.613.800	795.400.000	(19.213.800)	-	-	-
CTCP Chương Dương	3.163.200.000	3.360.000.000	-	-	-	-
CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (VTV)	5.310.000.000	5.480.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Đồng Dương (DDB)	5.450.900.000	5.450.900.000	-	-	-	-
Cộng	27.543.232.206	26.227.866.000	(2.341.442.306)	7.618.406.526	6.456.540.000	(1.903.677.826)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Thông tin thuyết minh bổ sung về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm. Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín có kỳ hạn gốc bảy (07) tháng với lãi suất 6,8%/năm.
- (iii) Khoản cho vay cá nhân Ông Võ Thanh Hoài theo Hợp đồng cho vay tiền số 0206/2026/HĐ/ECO ngày 02/06/2026, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Giá trị khoản cho vay là 12.800.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA01049545 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Phước, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là tỉnh Tiền Giang) cấp ngày 17/04/2025, số vào sổ cấp GCN CN23273 mang tên ông Võ Thanh Hoài. Ngày 06/08/2026, Ông Võ Thanh Hoài đã tắt toán toàn bộ số tiền gốc vay và lãi vay của khoản vay này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, số dư khoản cho vay cá nhân là 0 đồng.

Thông tin thuyết minh bổ sung về chứng khoán kinh doanh

- (iv) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

4.8.2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị phương pháp vốn chủ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang (ii)	32.000.000.000	(i)	32.000.000.000	32.038.981.824 (i)
Cộng	32.000.000.000		32.000.000.000	32.038.981.824

- (i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư để Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

4.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	80.909.868.411	3.433.835.084	89.735.388.968
Số dư cuối kỳ	5.391.685.473	80.909.868.411	3.433.835.084	89.735.388.968
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ	(4.927.637.568)	(72.955.805.628)	(1.679.779.910)	(79.563.223.106)
Khấu hao trong kỳ	(106.682.868)	(1.622.090.090)	(178.251.342)	(1.907.024.300)
Số dư cuối kỳ	(5.034.320.436)	(74.577.895.718)	(1.858.031.252)	(81.470.247.406)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	464.047.905	7.954.062.783	1.754.055.174	10.172.165.862
Tại ngày cuối kỳ	357.365.037	6.331.972.693	1.575.803.832	8.265.141.562

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 6.865.259.876 VND (tại ngày 31/12/2025 là 8.656.067.183 VND)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 68.210.215.210 VND (tại ngày 31/12/2025 là 56.572.637.804 VND)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	83.762.927.595	41.185.679.506
Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa (i)	83.762.927.595	41.185.679.506
Cộng	83.762.927.595	41.185.679.506

- (i) Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa, theo GCN đầu tư số 8477585880 ngày 15/11/2024 với tổng vốn đầu tư của dự án là 215.000.000.000 đồng, địa chỉ lô CN1, đường G6, KCN phố Nổi A mở rộng diện tích 92,5 Ha, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên). Trong đó:
- Vốn góp để thực hiện dự án là: 100.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 46,5% tổng vốn đầu tư;
 - Vốn huy động: 115.000.000.000 đồng.
- Dự án dự kiến hoàn thành đầu tư và đưa toàn bộ dự án đi vào hoạt động chính thức trong Quý IV/2026.

Toàn bộ dự án trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho chính khoản vay thực hiện đầu tư dự án này của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công Ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Cơ điện Thăng Long	3.633.321.769	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Phú Lâm	3.177.995.040	1.498.320.450
Công ty Cổ phần Indcon	2.554.620.602	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Á Đông	1.053.270.000	1.399.869.000
Chevron Phillips Chemicals Asia PTE. LTD	-	1.664.718.413
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ Nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	2.973.975.000
Các nhà cung cấp khác	9.125.692.034	8.203.980.483
Cộng	19.544.899.445	15.740.863.346

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Hưng Yên	1.084.563.765	-
Jonathan Y, INC	766.984.514	-
Công ty TNHH TT Interpack	715.340.926	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	499.312.500	-
Paydes	-	1.482.839.129
Ecopak	20.458.880	1.273.093.634
Công ty Cổ phần SX và TM Danh Thắng	-	850.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.891.613.293	3.302.051.199
Cộng	4.978.273.878	6.907.983.962

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	137.324.131	25.520.605
Bảo hiểm y tế	55.609.601	37.777.556
Bảo hiểm thất nghiệp	26.088.577	17.319.673
Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	228.000.000	288.000.000
	447.022.309	368.617.834

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	270.133.864	131.827.048
Chi phí phải trả khác	-	9.782.483
	270.133.864	141.609.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.526.358.956	2.526.358.956	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	516.473.127	516.473.127	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.380.883.700	4.192.888.561	3.538.832.203	-	4.034.940.058
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.872.483	130.878.516	5.235.500	-	129.515.499
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	38.169.094	26.504.221	-	11.664.873
Cộng	-	3.384.756.183	7.404.768.254	6.613.404.007	-	4.176.120.430

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.16. Vay và nợ thuế tài chính

4.16.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	126.323.856.052	126.323.856.052	176.456.077.433	160.479.982.035	110.347.760.654	110.347.760.654
Vay ngắn hạn	126.323.856.052	126.323.856.052	176.456.077.433	109.708.982.035	59.576.760.654	59.576.760.654
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (VTB) (1)	39.316.408.640	39.316.408.640	44.882.145.333	43.476.062.915	37.910.326.222	37.910.326.222
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hưng Yên (2)	13.891.763.178	13.891.763.178	13.891.763.178	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (3)	37.942.235.570	37.942.235.570	40.837.618.370	24.561.817.232	21.666.434.432	21.666.434.432
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (4)	35.173.448.664	35.173.448.664	76.844.550.552	41.671.101.888	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	50.771.000.000	50.771.000.000	50.771.000.000
Lê Văn Hoan	-	-	-	26.001.000.000	26.001.000.000	26.001.000.000
Nguyễn Tuấn Dũng	-	-	-	24.770.000.000	24.770.000.000	24.770.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.593.709.455	5.593.709.455	4.577.445.295	1.669.161.704	2.685.425.864	2.685.425.864
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	1.409.522.328	1.409.522.328	704.761.164	1.669.161.704	2.373.922.868	2.373.922.868
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (6)	4.184.187.127	4.184.187.127	3.872.684.131	-	311.502.996	311.502.996
Cộng	131.917.565.507	131.917.565.507	181.033.522.728	162.149.143.739	113.033.186.518	113.033.186.518

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

4.16.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (1)	78.756.763.269	78.756.763.269	19.601.215.726	4.577.445.295	63.732.992.838	63.732.992.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (5)	2.707.719.209	2.707.719.209	964.400.540	704.761.164	2.448.079.833	2.448.079.833
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (6)	76.049.044.060	76.049.044.060	18.636.815.186	3.872.684.131	61.284.913.005	61.284.913.005
Cộng	78.756.763.269	78.756.763.269	19.601.215.726	4.577.445.295	63.732.992.838	63.732.992.838

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST ngày 31/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm
- Thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bất động sản của bên thứ ba, tài sản thế chấp là phương tiện vận tải của công ty.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.0097/VCB.KH ngày 31/03/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hạn mức 40 tỷ đồng

- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là: 6 tháng.
- Biện pháp đảm bảo: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng này, hàng tồn kho, bất động sản của cá nhân/khách hàng.

(3) Hợp đồng số 01/2026/17910577/HĐTD ngày 12/05/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh Thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thăng Long;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.
- Thời hạn: 12 tháng tối đa không quá 08/05/2027.
- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.;
- Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba, hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, phương tiện vận tải, quyền đòi nợ.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 340500.25.058.3901046.TD ngày 21/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 80 tỷ đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 26/09/2026.
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể.
- Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh túi nhựa, bao bì nhựa, thương mại hạt nhựa của khách hàng.
- Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba.

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD

- Thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm,
- Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị;

Biện pháp đảm bảo:

+ Khoản vay của Công ty được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty và tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 276487.25.058.36136968.TD ngày 16/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với các nội dung như sau:

- Số tiền cấp tín dụng: 115.000.000.000 đồng.
- Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất nhựa bao bì tại Lô CN1, Đường G6, KCN Phố Nối A mở rộng, Xã Minh Hải, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam do Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam làm chủ đầu tư.
- Thời hạn cho vay: 120 tháng.
- Thời hạn ân hạn gốc: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thoả thuận chung.
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thuê lại QSDĐ số 175/HĐTLĐ/KCN-PNA (ngày 20/12/2024) đối với lô đất 11.732 m² tại KCN Phố Nối A mở rộng (Hưng Yên), bao gồm: lợi tức khai thác, tiền bồi thường/bảo hiểm, quyền cho thuê/chuyển nhượng, toàn bộ công trình / thiết bị gắn liền với đất (hiện hữu và tương lai) cùng các quyền liên quan khác, toàn bộ số tiền / số dư và lãi phát sinh trên Tài khoản 551579999 mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	200.000.000.000	-	-	24.399.036.425	(1.236.684)	224.397.799.741
Tăng trong kỳ						
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.417.831.784	(30.072.359)	5.387.759.425
Số dư tại 30/06/2025	200.000.000.000	-	-	29.816.868.209	1.968.690.957	231.785.559.166
Số dư tại 01/01/2026	200.000.000.000	-	-	37.668.259.797	1.940.535.714	239.608.795.511
- Tăng vốn trong kỳ (i)	99.999.850.000				-	99.999.850.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-			12.547.831.102	(23.326.415)	12.524.504.687
- Trích lập các quỹ (ii)	-		500.000.000	(500.000.000)	-	-
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến đợt phát hành cổ phiếu	-	(132.550.000)	-	-	-	(132.550.000)
Số dư tại 30/06/2026	299.999.850.000	(132.550.000)	500.000.000	49.716.090.899	1.917.209.299	352.000.600.198

(i) Tại ngày 25 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng theo phương thức thực hiện quyền mua đối với cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ECO và thông qua phương án sử dụng vốn nhằm thanh toán các khoản nợ vay và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (thanh toán cho các nhà cung cấp, v.v) của Công ty. Tại ngày 13 tháng 01 năm 2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và sửa đổi Điều lệ Công ty theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT/ECO. Theo đó, tổng số cổ phiếu chào bán là 10.000.000 cổ phiếu, trong đó, số cổ phiếu đã phân phối là 9.999.985 cổ phiếu và Công ty đã nhận được tiền góp vốn bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty. Công ty đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả phát hành thêm cổ phiếu số 01/2026/BCKQ-UBCK/ECO ngày 13 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 509/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty. Công ty đã hoàn thành các thủ tục tăng vốn và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 tại ngày 28 tháng 01 năm 2026.

(ii) Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 18 tháng 04 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Bình	60.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Ông Nguyễn Đình Tuấn	4.500.000.000	1,50%	3.000.000.000	1,50%
Các cổ đông khác	235.499.850.000	78,50%	157.000.000.000	78,50%
Cộng	299.999.850.000	100%	200.000.000.000	100%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	99.999.850.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	299.999.850.000	200.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.999.985	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.999.985	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)</i>		

4.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	37.668.259.797	24.399.036.425
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	12.547.831.102	5.417.831.784
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	50.216.090.899	29.816.868.209
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(500.000.000)	-
	(500.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	49.716.090.899	29.816.868.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ - USD	215.568,49	567.494,33
EUR	3.842,16	511,50

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.543.003.245	104.030.487.769
Doanh thu bán thành phẩm	120.960.476.567	135.173.803.700
Doanh thu bán phế phẩm và doanh thu khác	-	1.960.000.000
Cộng	178.503.479.812	241.164.291.469

5.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	54.149.902.971	102.455.696.316
Giá vốn thành phẩm đã bán	98.065.557.892	117.771.335.301
Giá vốn phế phẩm đã bán	-	2.238.044.340
Cộng	152.215.460.863	222.465.075.957

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi	2.053.953.876	634.896.314
Lãi cho vay	270.311.643	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	29.400.000	1.366.690.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	27.702.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.766.212.091	2.824.289.487
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	66.039.034
Cộng	4.147.579.610	4.891.915.318

5.4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền vay	5.434.203.401	3.845.748.237
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	41.845.120	3.215.717.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.018.395.787	465.136.502
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	517.150.000	591.377.387
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(79.385.520)	-
Chi phí tài chính khác	45.746.871	-
Cộng	6.977.955.659	8.117.979.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	972.222
Chi phí nhân công	636.016.675	530.216.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.634.588	4.845.827.480
Chi phí bằng tiền khác	244.434.961	133.978.956
Cộng	3.624.086.224	5.510.995.279

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	751.362.115	840.203.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.941.861	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.591.826	160.174.230
Thuế, phí và lệ phí	6.366.010	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.056.460.731	1.483.153.504
Chi phí bằng tiền khác	1.204.374.456	745.247.456
Cộng	4.208.096.999	3.236.778.471

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.000.000
Tiền trực in, hàng mẫu	362.556.960	615.728.570
Các khoản khác	320.201.057	593.333.251
Cộng	682.758.017	1.219.061.821

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý hàng tồn kho tồn đọng	-	829.224.014
Các khoản bồi thường theo hợp đồng kinh tế	140.546.521	-
Lãi chậm nộp thuế TNCN, BHXH	3.558.544	-
Các khoản khác	100.775.739	114.848.433
Cộng	244.880.804	944.072.447

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	3.538.832.203	1.721.412.433
Thuế TNDN hiện hành các Công ty con	-	-
	3.538.832.203	1.721.412.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.013.113.237	101.680.358.107
Chi phí nhân công	5.545.109.831	4.996.068.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.024.300	3.849.393.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.854.701.165	16.301.961.052
Chi phí khác bằng tiền	1.026.036.984	1.659.467.638
	114.345.985.517	128.487.248.986

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.547.831.102	5.417.831.784
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	12.547.831.102	5.417.831.784
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.121.535	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	446	271
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	446	271

(*) Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang thực hiện cầm cố, thế chấp các khoản tiền và tương đương tiền tại ngân hàng với tổng số tiền là 678.518.304 VND để thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	195.092.892.619	213.849.559.292
	195.092.892.619	213.849.559.292

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	161.184.743.199	128.390.913.997
	161.184.743.199	128.390.913.997

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh****Cam kết thuê hoạt động**

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam ký hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng tại tỉnh Hưng Yên với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên, mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Thời hạn thuê đất được tính từ ngày bàn giao đến ngày 15/01/2054 (chi tiết tại Thuyết minh số 4.6. Chi phí chờ phân bổ).

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ủy ban Kiểm toán, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán như sau:

Chức danh		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		560.496.257	533.217.187
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	TV HĐQT kiêm TGD	291.360.000	18.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	TV HĐQT kiêm PTGD	127.294.420	116.862.780
Ông Nguyễn Tôn Việt			
Miễn nhiệm ngày	TV HĐQT	-	6.600.000
18/04/2026			
Bà Lê Thị Thuỷ	PTGD	111.841.837	102.533.368
Ông Nguyễn Hữu Dương			
Miễn nhiệm TVHĐQT ngày	TV HĐQT kiêm TGD	-	163.423.113
18/04/2026			
Miễn nhiệm TGD ngày			
15/07/2025			
Nguyễn Thành An			
Miễn nhiệm ngày	TV HĐQT		95.797.926
25/04/2025			
Ban Kiểm soát		125.749.786	278.920.801
Bà Nguyễn Thu Hằng			
Miễn nhiệm ngày	Trưởng ban	53.248.476	101.801.209
18/04/2026			
Bà Trần Ngọc Phương			
Miễn nhiệm ngày	Trưởng ban	-	94.560.644
18/04/2026			
Bà Đỗ Thị Duyên			
Miễn nhiệm ngày	Thành viên	72.501.310	82.558.948
18/04/2026			
		686.246.043	812.137.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		23.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	20.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tuấn (TV HĐQT kiêm TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Ông Đào Quốc Hùng (TV HĐQT kiêm Phó TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Các thành viên Ban kiểm soát		747.500.000	-
Bà Đỗ Thị Duyên (Thành viên BKS, miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	Góp vốn	747.500.000	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		4.900.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lương (Vợ Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	4.900.000.000	-
		28.647.500.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi phí sản xuất kinh doanh	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.757.790.000	7.831.186.363
		6.757.790.000	7.831.186.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Trả trước tiền mua hàng hóa	2.226.028.300	5.562.641.500
		2.226.028.300	5.562.641.500

7.4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

Kỳ này	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	66.503.888.269	111.999.591.543	178.503.479.812
Giá vốn	60.527.350.061	91.688.110.802	152.215.460.863
Lợi nhuận gộp	5.976.538.208	20.311.480.741	26.288.018.949
Doanh thu hoạt động tài chính			4.147.579.610
Chi phí tài chính			6.977.955.659
Chi phí bán hàng			3.624.086.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.208.096.999
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-
Thu nhập khác			682.758.017
Chi phí khác			244.880.804
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			16.063.336.890
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			3.538.832.203
Lợi nhuận sau thuế TNDN			12.524.504.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ trước	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	108.055.990.806	133.108.300.663	241.164.291.469
Giá vốn	106.350.093.346	116.114.982.611	222.465.075.957
Lợi nhuận gộp	1.705.897.460	16.993.318.052	18.699.215.512
Doanh thu hoạt động tài chính			4.891.915.318
Chi phí tài chính			8.117.979.927
Chi phí bán hàng			5.510.995.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.236.778.471
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			108.805.331
Thu nhập khác			1.219.061.821
Chi phí khác			944.072.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			7.109.171.858
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.721.412.433
Lợi nhuận sau thuế TNDN			5.387.759.425

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AIS. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AIS.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cụ thể như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

TÀI SẢN	MS	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số đầu năm (Đã trình bày)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	-	662.235.655	(662.235.655)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	57.721.684.886	44.988.361.607	12.733.323.279
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Chỉ tiêu này không còn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất)	135	-	12.500.000.000	(12.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.827.615.573	11.061.836.399	(234.220.826)
Tài sản ngắn hạn khác	165	663.133.202	-	663.133.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)*Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ*

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số đầu năm (Đã trình bày)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.780.821.051	52.430.821.051	(650.000.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	90.733.110.286	91.383.110.286	(650.000.000)



Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa



Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI
VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 – 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam có trụ sở chính tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tuấn – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 300611/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11/08/2025.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 25/03/2026.



Nguyễn Hữu Hoàn

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367.881.791.043	243.071.718.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	46.127.788.621	15.098.111.304
1. Tiền	111		32.627.788.621	15.098.111.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.9	54.284.455.458	20.831.712.216
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.132.332.206	7.618.406.526
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.341.442.306)	(1.903.677.826)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		38.493.565.558	15.116.983.516
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.520.524.516	118.404.718.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	27.463.368.633	44.340.345.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	91.643.424.478	63.236.756.998
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	2.413.731.405	10.827.615.573
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	141.946.550.930	84.584.468.405
1. Hàng tồn kho	141		141.946.550.930	84.584.468.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.002.471.518	4.152.708.985
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	203.031.209	250.450.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.120.922.005	3.239.125.573
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	4.7	678.518.304	663.133.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.440.590.415	141.503.737.114
I. Tài sản cố định	220		8.265.141.562	10.172.165.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	8.265.141.562	10.172.165.862
- Nguyên giá	222		89.735.388.968	89.735.388.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.470.247.406)	(79.563.223.106)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.9	130.000.000.000	130.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		98.000.000.000	98.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		32.000.000.000	32.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	270		1.175.448.853	1.331.571.252
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.6	1.175.448.853	1.331.571.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		507.322.381.458	384.575.456.088

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.221.228.040	144.032.428.093
I. Nợ ngắn hạn	310		150.513.508.831	141.584.348.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	12.973.036.105	15.679.305.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	4.978.273.878	6.907.983.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.14	3.384.756.183	4.176.120.430
4. Phải trả người lao động	315		861.027.207	1.667.422.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.12	136.014.769	63.214.923
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.13	447.022.309	368.617.834
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.15	127.733.378.380	112.721.683.522
II. Nợ dài hạn	330		2.707.719.209	2.448.079.833
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.15	2.707.719.209	2.448.079.833
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.101.153.418	240.543.027.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	354.101.153.418	240.543.027.995
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		299.999.850.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		299.999.850.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(132.550.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		500.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.733.853.418	40.543.027.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		40.043.027.995	24.446.890.657
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.690.825.423	16.096.137.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		507.322.381.458	384.575.456.088



Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa



Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
TP Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	178.503.479.812	241.164.291.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		178.503.479.812	241.164.291.469
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	152.215.460.863	222.465.075.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.288.018.949	18.699.215.512
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	2.757.644.696	4.670.781.666
8. Chi phí tài chính	23	5.4	5.484.003.599	7.236.048.127
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.954.413.573	2.963.816.437
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.624.086.224	5.510.995.279
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.145.793.409	2.393.958.649
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(23+25+26))	30		16.791.780.413	8.228.995.123
12. Thu nhập khác	31	5.7	682.758.017	1.219.061.821
13. Chi phí khác	32	5.8	244.880.804	944.072.447
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		437.877.213	274.989.374
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.229.657.626	8.503.984.497
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	3.538.832.203	1.721.412.433
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.690.825.423	6.782.572.064



Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa



Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
TP Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.229.657.626	8.503.984.497
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.907.024.300	3.849.393.725
- Các khoản dự phòng	03		437.764.480	591.377.387
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229.630.464)	(66.039.034)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.644.228.451)	(423.762.662)
- Chi phí đi vay	06		3.954.413.573	2.963.816.437
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.655.001.064	15.418.770.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.858.653.487)	(19.557.735.203)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.362.082.525)	(758.185.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.501.277.775)	(7.366.828.979)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		203.541.400	167.215.404
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.513.925.680)	9.823.471.199
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.881.613.727)	(1.622.430.807)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.192.888.561)	(600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.451.899.291)	(4.495.723.661)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.576.582.042)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.200.000.000	7.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(48.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		681.605.958	224.012.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.694.976.084)	(40.765.987.953)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.867.300.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	176.456.077.433	176.253.444.152
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(161.184.743.199)	(128.390.913.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		115.138.634.234	47.862.530.155
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		30.991.758.859	2.600.818.541
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.098.111.304	10.350.885.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.918.458	(12.422.613)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		46.127.788.621	12.939.281.036



Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa



Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
TP Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026 (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 299.999.850.000 VND, tương đương 29.999.985 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 83 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 82 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất plastic tổng hợp, cao su tổng hợp dạng nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 (một) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	45,71%	45,71%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh tại tỉnh Hưng Yên – Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Lô CN1, đường G6, Khu Công nghiệp Phố Nối A mở rộng, xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200")

và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, theo nguyên tắc hạch toán Tài khoản 121 – Chứng khoán kinh doanh quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, giá gốc chỉ bao gồm giá mua, các chi phí giao dịch (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh trong kỳ của Công ty là chứng khoán niêm yết và cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM).

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm là các khoản phí bảo hiểm đã thanh toán cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn hiệu lực trên 12 tháng hoặc liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của từng hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.312.012.980	166.544.952
Tiền gửi không kỳ hạn	30.315.775.641	14.931.566.352
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.500.000.000	-
	46.127.788.621	15.098.111.304

- (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	13.800.167.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.245.034.119	101.277.906
Các ngân hàng khác	7.270.574.522	14.830.288.446
	30.315.775.641	14.931.566.352

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Multi Productos 2020 SL	3.758.246.285	-	862.653.074	-
Sphere Distribution	3.751.713.968	-	3.629.028.920	-
Tecnopacking	3.256.339.826	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát	-	-	7.232.644.000	-
Symbolic Start, Unipessoal, IDA	2.015.310.034	-	4.448.162.977	-
Các khách hàng khác	14.681.758.519	-	28.167.856.522	-
	27.463.368.633	-	44.340.345.493	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Nam Cường	57.665.096.034	-	37.659.581.216	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	3.754.189.590	-	6.383.243.691	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	2.226.028.300	-	5.562.641.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	26.854.908.000	-	4.745.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.143.202.554	-	8.885.690.591	-
	91.643.424.478	-	63.236.756.998	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.226.028.300		5.562.641.500	

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí	-	-	10.827.615.573	-
Tạm ứng	2.150.950.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	262.781.405	-	-	-
	2.413.731.405	-	10.827.615.573	-

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.000.077.746	-	62.746.957.191	-
Sản phẩm	12.279.007.815	-	13.220.311.038	-
Hàng hóa	11.667.465.369	-	2.061.047.934	-
Hàng gửi bán	-	-	6.556.152.242	-
	141.946.550.930	-	84.584.468.405	-

- Giá trị hàng tồn kho chậm ứ đọng tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 7.670.075.733 VND.

4.6. Chi phí chờ phân bổ

4.6.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	12.285.497	36.856.499
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.879.048	97.415.782
Chi phí trả trước khác	3.866.664	116.177.929
	203.031.209	250.450.210

4.6.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.175.448.853	1.331.571.252
	1.175.448.853	1.331.571.252

4.7. Tài sản khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (i)	678.518.304	663.133.202
Trong đó:		
Tiền gửi có kỳ hạn	668.541.672	662.235.655
Lãi dự thu	9.976.632	897.547
	678.518.304	663.133.202

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại ngân hàng với lãi suất 1,6%/năm.

4.8.	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
	Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	80.909.868.411	3.433.835.084	89.735.388.968
	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	5.391.685.473	80.909.868.411	3.433.835.084	89.735.388.968
Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	4.927.637.568	72.955.805.628	1.679.779.910	79.563.223.106
	- Khấu hao trong kỳ	106.682.868	1.622.090.090	178.251.342	1.907.024.300
	Số dư cuối kỳ	5.034.320.436	74.577.895.718	1.858.031.252	81.470.247.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày đầu kỳ	464.047.905	7.954.062.783	1.754.055.174	10.172.165.862
	Tại ngày cuối kỳ	357.365.037	6.331.972.693	1.575.803.832	8.265.141.562

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 6.865.259.876 VND (tại ngày 31/12/2025 là 8.656.067.183 VND)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 68.210.215.210 VND (tại ngày 31/12/2025 là 56.572.637.804 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Đầu tư tài chính	Đầu tư tài chính ngân hạn	a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ				
			Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	
4.9.1.		Ngắn hạn	Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.267.084.810	-	-	14.988.361.607	14.988.361.607	-
			Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.772.639.498	-	-	10.576.334.926	10.576.334.926	-
			Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.494.445.312	-	-	4.412.026.681	4.412.026.681	-
			Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.000.000.000	-	-	-	-	-
			Cho vay	12.800.000.000	-	-	-	-	-
			Ông Võ Thanh Hoài (ii)	12.800.000.000	-	-	-	-	-
			Lãi dự thu	426.480.748	-	-	128.621.909	128.621.909	-
			Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	164.341.366	-	-	106.451.870	106.451.870	-
			Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.646.231	-	-	22.170.039	22.170.039	-
			Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	228.493.151	-	-	-	-	-
			38.493.565.558	38.493.565.558	-	15.116.983.516	15.116.983.516	-	

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm. Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.
- (ii) Khoản cho vay cá nhân Ông Võ Thanh Hoài theo Hợp đồng cho vay tiền số 0206/2026/HĐ/ECO ngày 02/06/2026, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Giá trị khoản cho vay là 12.800.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA01049545 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Phước thuộc tỉnh Đồng Tháp (trước đây là tỉnh Tiền Giang) cấp ngày 17/04/2025, số vào sổ cấp GCN CN23273 mang tên ông Võ Thanh Hoài. Ngày 06/08/2026, Ông Võ Thanh Hoài đã tắt toàn bộ số tiền gốc vay và lãi vay của khoản vay này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, số dư khoản cho vay cá nhân này là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

b) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu						
CTCP Petec Bình Định (GCB)	3.398.713.416	1.509.970.000	(1.888.743.416)	3.398.713.416	1.549.190.000	(1.849.523.416)
CTCP Vietourist Holdings (VTD)	1.917.715.800	1.532.640.000	(385.075.800)	2.518.315.800	2.641.590.000	-
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (TLD)	7.228.539.900	7.887.816.000	-	1.196.462.900	1.815.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	138.017.880	118.800.000	(19.217.880)	383.383.000	355.000.000	(28.383.000)
CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (KGM)	121.531.410	92.340.000	(29.191.410)	121.531.410	95.760.000	(25.771.410)
CTCP Dược Lâm Đồng (LDP)	814.613.800	795.400.000	(19.213.800)	-	-	-
CTCP Chương Dương (CDC)	3.163.200.000	3.360.000.000	-	-	-	-
CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (VTV)	1.350.000.000	1.370.000.000	-	-	-	-
	18.132.332.206	16.666.966.000	(2.341.442.306)	7.618.406.526	6.456.540.000	(1.903.677.826)

- (i) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư vào công ty con	98.000.000.000			
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (1)	98.000.000.000	(i)	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32.000.000.000			
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang (2)	32.000.000.000	(i)	-	(i)
	130.000.000.000	-	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư để Thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng nhà xưởng chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(2) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	2.973.975.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiên Phong	850.511.096	1.345.988.134
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	3.177.995.040	1.498.320.450
Công Ty Cổ Phần Nhựa Á Đông	1.053.270.000	1.399.869.000
Các nhà cung cấp khác	7.891.259.969	8.461.152.922
	12.973.036.105	15.679.305.506

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Hưng Yên	1.084.563.765	-
Jonathan Y, INC	766.984.514	-
Công ty TNHH TT Interpack	715.340.926	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	499.312.500	-
Paydes	-	1.482.839.129
Ecopak	20.458.880	1.273.093.634
Công ty Cổ phần SX và TM Danh Thắng	-	850.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.891.613.293	3.302.051.199
	4.978.273.878	6.907.983.962

4.12. Chi phí phải trả

4.12.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	136.014.769	63.214.923
	136.014.769	63.214.923

4.13. Phải trả khác

4.13.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	137.324.131	25.520.605
Bảo hiểm y tế	55.609.601	37.777.556
Bảo hiểm thất nghiệp	26.088.577	17.319.673
Thù lao HĐQT và BKS	228.000.000	288.000.000
	447.022.309	368.617.834

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN L (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	-	2.526.358.956	2.526.358.956	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	516.473.127	516.473.127	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.380.883.700	4.192.888.561	3.538.832.203	-	4.034.940.058
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.872.483	130.878.516	5.235.500	-	129.515.499
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	38.169.094	26.504.221	-	11.664.873
	-	3.384.756.183	7.404.768.254	6.613.404.007	-	4.176.120.430

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

4.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	110.347.760.654	110.347.760.654	176.456.077.433	160.479.982.035	126.323.856.052	126.323.856.052
Vay cá nhân	50.771.000.000	50.771.000.000	-	50.771.000.000	-	-
Lê Văn Hoan	26.001.000.000	26.001.000.000	-	26.001.000.000	-	-
Nguyễn Tuấn Dũng	24.770.000.000	24.770.000.000	-	24.770.000.000	-	-
Vay ngân hàng	59.576.760.654	59.576.760.654	176.456.077.433	109.708.982.035	126.323.856.052	126.323.856.052
Ngân hàng TMCP Công	37.910.326.222	37.910.326.222	44.882.145.333	43.476.062.915	39.316.408.640	39.316.408.640
Thương Việt Nam - CN Đông						
Hà Nội (VTB) (1)			13.891.763.178	-	13.891.763.178	13.891.763.178
Ngân hàng TMCP Ngoại						
Thương Việt Nam - CN Hưng						
Yên (2)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và	21.666.434.432	21.666.434.432	40.837.618.370	24.561.817.232	37.942.235.570	37.942.235.570
Phát triển Việt Nam - CN						
Thăng Long (3)						
Ngân hàng TMCP Quân đội -						
CN Thăng Long (4)			76.844.550.552	41.671.101.888	35.173.448.664	35.173.448.664
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.373.922.868	2.373.922.868	704.761.164	1.669.161.704	1.409.522.328	1.409.522.328
Ngân hàng TMCP Đầu tư và						
Phát triển Việt Nam - CN	2.373.922.868	2.373.922.868	704.761.164	1.669.161.704	1.409.522.328	1.409.522.328
Thăng Long (5)						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	112.721.683.522	112.721.683.522	177.160.838.597	162.149.143.739	127.733.378.380	127.733.378.380

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tháng Long (5)	2.448.079.833	2.448.079.833	964.400.540	704.761.164	2.707.719.209	2.707.719.209
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.448.079.833	2.448.079.833	964.400.540	704.761.164	2.707.719.209	2.707.719.209

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty

- (1) **Hợp đồng cho vay hạn mức số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST** ngày 31/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng:
- Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm
 - Thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bất động sản của bên thứ ba, tài sản thế chấp là phương tiện vận tải của công ty.
- (2) **Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.0097/VCB.KH** ngày 31/03/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hạn mức 40 tỷ đồng.
- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn.
 - Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là: 6 tháng.
 - Biện pháp đảm bảo: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng này, hàng tồn kho, bất động sản của bên thứ ba.
- (3) **Hợp đồng số 01/2026/17910577/HĐTD** ngày 12/05/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh Thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thăng Long;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.
 - Thời hạn: 12 tháng tối đa không quá 08/05/2027.
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba, hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, phương tiện vận tải, quyền đòi nợ.
- (4) **Hợp đồng cấp tín dụng số 340500.25.058.3901046.TD** ngày 21/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 80 tỷ đồng:
- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 26/09/2026.
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể.
- Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh túi nhựa, bao bì nhựa, thương mại hạt nhựa của khách hàng.
- Biện pháp đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba.
- (5) **Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD** ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD
- Thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm,
- Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị;
- Biện pháp đảm bảo:
- Khoản vay của Công ty được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty và tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024. Giá trị còn lại của máy móc, thiết bị dùng làm tài sản bảo đảm được trình bày tại Thuyết minh số 4.8 – Tài sản cố định hữu hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	200.000.000.000	-	-	24.446.890.657	224.446.890.657
- Lãi trong kỳ	-	-	-	6.782.572.064	6.782.572.064
Số dư tại 30/06/2025	200.000.000.000	-	-	31.229.462.721	231.229.462.721
Số dư tại 01/01/2026	200.000.000.000	-	-	40.543.027.995	240.543.027.995
- Tăng vốn trong kỳ (i)	99.999.850.000	-	-	-	99.999.850.000
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến đợt phát hành cổ phiếu	-	(132.550.000)	-	13.690.825.423	13.558.275.423
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Số dư tại 30/06/2026	299.999.850.000	(132.550.000)	500.000.000	53.733.853.418	354.101.153.418

- (i) Tại ngày 25 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng theo phương thức thực hiện quyền mua đối với cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ECO và thông qua phương án sử dụng vốn nhằm thanh toán các khoản nợ vay và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (thanh toán cho các nhà cung cấp, v.v) của Công ty. Tại ngày 13 tháng 01 năm 2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Báo cáo kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và sửa đổi Điều lệ Công ty theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT/ECO. Theo đó, tổng số cổ phiếu chào bán là 10.000.000 cổ phiếu, trong đó, số cổ phiếu đã phân phối là 9.999.985 cổ phiếu và Công ty đã nhận được tiền góp vốn bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty. Công ty đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả phát hành thêm cổ phiếu số 01/2026/BCKQ-UBCK/ECO ngày 13 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận theo công văn số 509/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty. Công ty đã hoàn thành các thủ tục tăng vốn và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 tại ngày 28 tháng 01 năm 2026.

- (ii) Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/ECO ngày 18 tháng 04 năm 2026.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Bình	60.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Ông Nguyễn Đình Tuấn	4.500.000.000	1,50%	3.000.000.000	1,50%
Các cổ đông khác	235.499.850.000	78,50%	157.000.000.000	78,50%
	299.999.850.000	100%	200.000.000.000	100%

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	99.999.850.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	299.999.850.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.999.985	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.999.985	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.999.985	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

4.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	40.543.027.995	24.446.890.657
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	13.690.825.423	6.782.572.064
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	54.233.853.418	31.229.462.721
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(500.000.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(500.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	53.733.853.418	31.229.462.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng****Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la mỹ - USD	215.568,49	567.494,33
EUR	3.842,16	511,50

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	57.543.003.245	104.030.487.769
Doanh thu bán thành phẩm	120.960.476.567	135.173.803.700
Doanh thu bán phế phẩm và doanh thu khác	-	1.960.000.000
	<u>178.503.479.812</u>	<u>241.164.291.469</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	54.149.902.971	102.455.696.316
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.065.557.892	117.771.335.301
Giá vốn phế phẩm đã bán	-	2.238.044.340
	<u>152.215.460.863</u>	<u>222.465.075.957</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi	664.018.962	413.762.662
Lãi cho vay	270.311.643	-
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	29.400.000	1.366.690.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	27.702.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.766.212.091	2.824.289.487
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	66.039.034
	<u>2.757.644.696</u>	<u>4.670.781.666</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.954.413.573	2.963.816.437
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	41.845.120	3.215.717.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.018.395.787	465.136.502
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	517.150.000	591.377.387
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(79.385.520)	-
Các chi phí tài chính khác	31.584.639	-
	5.484.003.599	7.236.048.127

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	972.222
Chi phí nhân công	636.016.675	530.216.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.634.588	4.845.827.480
Chi phí khác bằng tiền	244.434.961	133.978.956
	3.624.086.224	5.510.995.279

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	751.362.115	840.203.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.941.861	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.591.826	160.174.230
Thuế, phí và lệ phí	6.366.010	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.195.637.931	710.912.278
Chi phí khác bằng tiền	1.002.893.666	677.668.860
	3.145.793.409	2.393.958.649

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trực in, hàng mẫu	362.556.960	615.728.570
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	10.000.000
Các khoản khác	320.201.057	593.333.251
	682.758.017	1.219.061.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**5.8. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý hàng tồn kho tồn đọng	-	829.224.014
Các khoản bồi thường theo hợp đồng kinh tế	140.546.521	-
Lãi chậm nộp thuế TNCN, BHXH	3.558.544	-
Các khoản khác	100.775.739	114.848.433
	244.880.804	944.072.447

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	3.538.832.203	1.721.412.433
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.538.832.203	1.721.412.433

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.229.657.626	8.503.984.497
Các điều chỉnh tăng	530.123.847	181.871.046
Hoạt động kinh doanh khác	530.123.847	181.871.046
- Chi phí không hợp lệ	101.251.563	114.848.433
- Thủ lao của HĐQT không trực tiếp điều hành	30.000.000	54.600.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	255.243.043	12.422.613
- Chi phí phạt vi phạm	143.629.241	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.620.458)	(78.793.376)
Hoạt động kinh doanh khác	-	(78.793.376)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(27.702.000)	(16.992.500)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	(37.918.458)	(61.800.876)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	17.694.161.015	8.607.062.167
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	3.538.832.203	1.721.412.433
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	3.538.832.203	1.721.412.433

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.013.113.237	101.680.358.107
Chi phí nhân công	5.545.109.831	4.996.068.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.024.300	3.849.393.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.815.936.000	16.301.961.052
Chi phí khác bằng tiền	1.002.498.559	816.647.816
	113.283.681.927	127.644.429.164

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang thực hiện cầm cố, thế chấp các khoản tiền và tương đương tiền tại ngân hàng với tổng số tiền là 678.518.304 VND để thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	176.456.077.433	176.253.444.152
	176.456.077.433	176.253.444.152

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	161.184.743.199	128.390.913.997
	161.184.743.199	128.390.913.997

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ ba nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Xuân Biển	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Xuân Biển	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông Dương Quân Anh	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

Chức danh		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		560.496.257	533.217.187
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	TV HĐQT kiêm TGD	291.360.000	18.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	TV HĐQT kiêm PTGD	127.294.420	116.862.780
Ông Nguyễn Tôn Việt	TV HĐQT	-	6.600.000
Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	PTGD	111.841.837	102.533.368
Bà Lê Thị Thuỷ	PTGD	-	163.423.113
Ông Nguyễn Hữu Dương	TV HĐQT kiêm TGD	-	163.423.113
Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 18/04/2026	TV HĐQT	-	95.797.926
Miễn nhiệm TGD ngày 15/07/2025			
Nguyễn Thành An			
Miễn nhiệm ngày 25/04/2025			
Ban Kiểm soát		125.749.786	278.920.801
Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban	53.248.476	101.801.209
Miễn nhiệm ngày 18/04/2026			
Bà Trần Ngọc Phương	Trưởng ban	-	94.560.644
Miễn nhiệm ngày 18/04/2026			
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên	72.501.310	82.558.948
Miễn nhiệm ngày 18/04/2026			
		686.246.043	812.137.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		23.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	20.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tuấn (TV HĐQT kiêm TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Ông Đào Quốc Hùng (TV HĐQT kiêm Phó TGĐ)	Góp vốn	1.500.000.000	-
Các thành viên Ban kiểm soát		747.500.000	-
Bà Đỗ Thị Duyên (Trưởng BKS, miễn nhiệm ngày 18/04/2026)	Góp vốn	747.500.000	-
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		4.900.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lương (Vợ Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch HĐQT)	Góp vốn	4.900.000.000	-
		28.647.500.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Hưng Yên	Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Chi phí sản xuất kinh doanh	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.757.790.000	7.831.186.363
		6.757.790.000	7.831.186.363

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Góp vốn vào công ty con	-	48.000.000.000
		-	48.000.000.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Trả trước tiền mua hàng hóa	2.226.028.300	5.562.641.500
		2.226.028.300	5.562.641.500

7.4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ này	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	66.503.888.269	111.999.591.543	178.503.479.812
Giá vốn	60.527.350.061	91.688.110.802	152.215.460.863
Lợi nhuận gộp	5.976.538.208	20.311.480.741	26.288.018.949
Doanh thu hoạt động tài chính			2.757.644.696
Chi phí tài chính			5.484.003.599
Chi phí bán hàng			3.624.086.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.145.793.409
Thu nhập khác			682.758.017
Chi phí khác			244.880.804
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			17.229.657.626
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			3.538.832.203
Lợi nhuận sau thuế TNDN			13.690.825.423

Kỳ trước	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	108.055.990.806	133.108.300.663	241.164.291.469
Giá vốn	106.350.093.346	116.114.982.611	222.465.075.957
Lợi nhuận gộp	1.705.897.460	16.993.318.052	18.699.215.512
Doanh thu hoạt động tài chính			4.670.781.666
Chi phí tài chính			7.236.048.127
Chi phí bán hàng			5.510.995.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.393.958.649
Thu nhập khác			1.219.061.821
Chi phí khác			944.072.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			8.503.984.497
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.721.412.433
Lợi nhuận sau thuế TNDN			6.782.572.064

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISG. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISG.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số đầu năm (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20.831.712.216	21.365.325.962	(533.613.746)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	15.116.983.516	15.650.597.262	(533.613.746)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	118.404.718.064	118.534.237.520	(129.519.456)
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.827.615.573	10.957.135.029	(129.519.456)
Tài sản ngắn hạn khác	160	4.152.708.985	3.489.575.783	663.133.202
Tài sản ngắn hạn khác	165	663.133.202	-	663.133.202

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Kỳ trước (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.350.885.108	11.000.885.108	(650.000.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.939.281.036	13.589.281.036	(650.000.000)



Người lập biểu
Trần Thị Việt Hoa



Kế toán trưởng
Trần Thị Việt Hoa



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn
TP Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026